

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CTN-CTĐT HẬU GIANG**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 53 /CTN-CTĐT

**V/v giải trình nguyên nhân điều
chỉnh BCTC hợp nhất quý IV/2022**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý IV/2022 trước và sau điều chỉnh lần 01;

Công ty Cổ phần CTN – CTĐT Hậu Giang xin giải trình nguyên nhân dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Quý IV/2022	Quý IV/2022 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	136.587.199.112	135.290.441.834	(1.296.757.278)
					-
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11.102.807.840	11.102.807.840	-
1.	Tiền	111	11.102.807.840	11.102.807.840	-
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.200.000.000	5.200.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-

3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.200.000.000	5.200.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	95.834.930.157	95.110.910.157	(724.020.000)
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	68.493.737.335	71.493.737.335	3.000.000.000
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.347.927.184	1.623.907.184	(724.020.000)
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.000.000.000	1.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	23.993.265.638	20.993.265.638	(3.000.000.000)
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	19.072.918.835	19.072.918.835	-
1.	Hàng tồn kho	141	19.072.918.835	19.072.918.835	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.376.542.280	4.803.805.002	(572.737.278)
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.431.666.079	2.858.928.801	(572.737.278)
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.388.766.343	1.388.766.343	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	556.109.858	556.109.858	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	385.223.257.559	385.795.994.837	572.737.278
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220	254.406.824.063	254.406.824.063	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	251.976.629.144	251.976.629.144	-
-	Nguyên giá	222	426.488.057.811	426.488.057.811	-

-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(174.511.428.667)	(174.511.428.667)	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	2.430.194.919	2.430.194.919	-
-	Nguyên giá	228	2.693.601.620	2.693.601.620	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(263.406.701)	(263.406.701)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	127.503.519.157	127.503.519.157	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	127.503.519.157	127.503.519.157	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	3.312.914.339	3.885.651.617	572.737.278
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	3.312.914.339	3.885.651.617	572.737.278
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	521.810.456.671	521.086.436.671	(724.020.000)
					-

Chỉ tiêu		Mã số	Quý IV/2022	Quý IV/2022 Đ/C lần 1	
1	2	3	4	5	6=5-4
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	129.340.947.263	128.616.927.263	(724.020.000)

					-
I.	Nợ ngắn hạn	310	117.520.627.263	116.796.607.263	(724.020.000)
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	43.118.968.014	45.394.948.014	2.275.980.000
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.050.859.549	2.050.859.549	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.031.203.956	3.031.203.956	-
4.	Phải trả người lao động	314	5.112.394.435	5.112.394.435	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.274.361.513	5.274.361.513	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	26.249.517.515	23.249.517.515	(3.000.000.000)
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	31.988.789.904	31.988.789.904	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	694.532.377	694.532.377	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330	11.820.320.000	11.820.320.000	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.820.320.000	11.820.320.000	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	392.469.509.408	392.469.509.408	-

I.	Vốn chủ sở hữu	410	392.469.509.408	392.469.509.408	-
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	248.782.914.060	248.782.914.060	-
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	248.782.914.060	248.782.914.060	-
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21.574.804.853	21.574.804.853	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.339.525.410	4.339.525.410	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				-
	lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	4.339.525.410	4.339.525.410	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	117.772.265.085	117.772.265.085	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
					-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	521.810.456.671	521.086.436.671	(724.020.000)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV/2022:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2022	Quý IV/2022 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	4	5	6=5-4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.767.394.768	79.120.597.701	353.202.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	78.767.394.768	79.120.597.701	353.202.933
4. Giá vốn hàng bán	11	69.285.295.299	68.589.053.637	-696.241.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	9.482.099.469	10.531.544.064	1.049.444.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.660.056	6.660.056	
7. Chi phí tài chính	22	739.054.795	739.054.795	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	739.054.795	739.054.795	
8. Chi phí bán hàng	25	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.762.264.256	11.210.995.160	448.730.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30	(2.012.559.526)	-1.411.845.835	600.713.691
11. Thu nhập khác	31	624.054.235	624.054.235	
12. Chi phí khác	32	89.912.122	89.912.122	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	534.142.113	534.142.113	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	(1.478.417.413)	-877.703.722	600.713.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(50.397.122)	71.545.615	121.942.737
- Chi phí dương	T1	(50.397.122)	71.545.615	121.942.737
- Chi phí âm	T2	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		
- Chi phí dương	T3	-		
- Chi phí âm	T4	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(1.428.020.291)	-949.249.337	478.770.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-		

Nguyên nhân: Do Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Hậu Giang (Công ty con) điều chỉnh báo cáo tài chính quý IV/2022 (vì trình bày các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước khi điều

chính chưa đúng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 (ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và có hiệu lực từ ngày 01/01/2003).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 353.202.933 đồng, giá vốn hàng bán giảm 696.241.662 đồng làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.049.444.595 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 448.730.904 đồng làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD tăng 600.713.691 đồng; lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD tăng 600.713.691 đồng làm cho tổng lợi nhuận trước thuế tăng 600.713.691 đồng; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 121.942.737 đồng làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 478.770.954 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 của Công ty./.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TC-KT.



Bùi Trọng Lực